

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PC LƯƠNG
Tháng 1 năm 2025

STT	Họ và tên	Thời gian tính hưởng phụ cấp thu hút	Tiền lương										Cộng hệ số	Tổng tiền lương	Các khoản phải trừ	Tổng tiền lương thực lĩnh	Hình thức thanh toán	Ghi chú
			Hệ số lương	Hệ số phụ cấp											10,5% BHXH, BHYT, BHTN			
				Chức vụ	Khu vực	PC ngành 70%	PC Thu hút	PC Lâu năm	PC Thâm niên	Hệ số PC thâm niên	Tổ trưởng	PC kế toán						
1	Lê Thị Thương	15/09/2005	4,32	0,5	0,7	3,374		1,00	18%	0,87			10,76	25.182.144	133.090	25.049.054	CK	
2	Hoàng Thị Huế	01/10/2006	3,99		0,7	2,793		1,00	17%	0,68			9,16	21.437.442	109.238	21.328.204	CK	
3	Vương Thị Thiệu	01/09/2010	3,99	0,35	0,7	3,038		0,7	13%	0,56			9,34	21.860.748	114.758	21.745.990	CK	
4	Trần Thị Hồng Tuyết	01/10/2006	3,99		0,7	2,793		1,00	17%	0,68			9,16	21.437.442	109.238	21.328.204	CK	
5	Vàng Thị Mỹ	14/09/2004	3,66		0,7	2,562		1,00	19%	0,70	0,20		8,82	20.632.716	106.596	20.526.120	CK	
6	Và Thị Cự	01/09/2010	3,34		0,7	2,338		0,7	13%	0,43	0,15		7,66	17.929.548	91.826	17.837.722	CK	
7	Vàng Thị Chia	01/11/2011	3,33		0,7	2,331		0,7	12%	0,40	0,15		7,61	17.808.804	90.783	17.718.021	CK	
8	Lầu Thị Dia	05/10/2012	3,33		0,7	2,331		0,7	11%	0,37			7,43	17.379.882	86.493	17.293.389	CK	
9	Vàng Thị Ly	05/10/2012	3,33		0,7	2,331		0,7	11%	0,37			7,43	17.379.882	86.493	17.293.389	CK	
10	Cà Thị Nga	10/03/2010	3,66		0,7	2,562		0,7	13%	0,48			8,10	18.948.852	96.778	18.852.074	CK	
11	Giàng Thị Súa	15/12/2015	2,72		0,7	1,904		0,5	8%	0,22			6,04	14.137.344	68.740	14.068.604	CK	
12	Nguyễn Thị Xuyên	15/12/2015	3,00		0,7	2,100		0,5	8%	0,24	0,20		6,74	15.771.600	80.496	15.691.104	CK	
13	Lò Thị Hương	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21	0,15		6,66	15.584.400	78.624	15.505.776	CK	
14	Chá Thị Hạ	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21			6,51	15.233.400	75.114	15.158.286	CK	
15	Lò Thị Thùy	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21			6,51	15.233.400	75.114	15.158.286	CK	
16	Lò Thị Thành	22/12/2016	2,72		0,7	1,904		0,5	7%	0,19			6,01	14.073.696	68.103	14.005.593	CK	
17	Tòng Thị Thông	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21	0,20		6,71	15.701.400	79.794	15.621.606	CK	
18	Lò Thị Ươm	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21	0,20		6,71	15.701.400	79.794	15.621.606	CK	
19	Lầu Thị Hồng	25/12/2016	3,00		0,7	2,100		0,5	7%	0,21	0,20		6,71	15.701.400	79.794	15.621.606	CK	
20	Ngô Thị Ánh Hồng	25/12/2016				0,000				0,00			-	-	-	-		Nghi TS 1/10/2024
21	Cà Thị Tình	25/11/2017	3,00		0,7	2,100		0,5	6%	0,18	0,15		6,63	15.514.200	77.922	15.436.278	CK	
22	Quảng Thị Thành	25/11/2017	3,00		0,7	2,100		0,5	6%	0,18			6,48	15.163.200	74.412	15.088.788	CK	

23	Bế Thị Dịu	25/11/2017	2,72		0,7	1,904		0,5	6%	0,16			5,99	14.010.048	67.467	13.942.581	CK	
24	Lò Thị Ngọc	25/11/2017	3,00		0,7	2,100		0,5	6%	0,18	0,15		6,63	15.514.200	77.922	15.436.278	CK	
25	Thào Thị Sùng	20/08/2018	2,41		0,7	1,687		0,5	5%	0,12			5,42	12.676.950	59.214	12.617.736	CK	
26	Vàng Thị Sau	01/03/2019	2,41		0,7	1,687		0,5	5%	0,12			5,42	12.676.950	59.214	12.617.736	CK	
27	Lò Thị Ngoan	01/03/2019	2,67		0,7	1,869		0,5	5%	0,13			5,87	13.741.650	65.602	13.676.048	CK	
28	Quảng Thị Dung	01/03/2019				0,000				0,00			-	-	-	-	CK	Nghi ko lương 1/1/2025
29	Bùi Thị Huyền	30/06/2020	2,34		0,7	1,638	1,638						6,32	14.779.440	54.756	14.724.684	CK	
30	Lò Thị Mai	30/06/2020	2,34		0,7	1,638	1,638						6,32	14.779.440	54.756	14.724.684	CK	
31	Lò Thị Tiên	30/06/2020	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
32	Lò Thị Duyên	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470				0,15		5,89	13.782.600	52.650	13.729.950	CK	
33	Phạm T Thanh Huyền	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
34	Lường Thị Chính	01/08/2021				0,000	0,000						-	-	-	-	CK	Nghi TS 11/11/2024
35	Mùa Thị Nhỏ	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
36	Cà Thị Bình	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
37	Nguyễn Thị Linh	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
38	Lò Thị Mai	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
39	Lường Thị Thanh	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
40	Lò Thị Diên	01/08/2021	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
41	Quảng Thị Quỳnh	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
42	Quảng Thị Hiền	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
43	Lò Thị Hải	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
44	Lò Thị Hà	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
45	Quảng Thị Thu	01/09/2022				0,000	0,000						-	-	-	-	CK	Nghi TS 01/8/2024
46	Lò Thị Thu Hà	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
47	Lò Thị Nga	01/09/2022				0,000	0,000						-	-	-	-	CK	Nghi TS 01/9/2024
48	Lò Thị Thu	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470				0,20		5,94	13.899.600	53.820	13.845.780	CK	
49	Lò Thị Hồng 2000	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
50	Nguyễn Thị Vân	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
51	Lò Thị Trang	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
52	Lầu Thị Muôn	01/09/2022	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
53	Nguyễn T.Thu Thảo	01/12/2023	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	

54	Nguyễn T.Vân Anh	01/12/2023				0,000	0,000						-	-	-	-	CK	Nghi TS 01/9/2024
55	Lò Khánh Giang	01/12/2023				0,000	0,000						-	-	-	-	CK	Nghi TS 11/9/2024
56	Hạ Thị Khoa	01/12/2023	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
57	Sùng Thị Báu	01/12/2023	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
58	Mùa Thị Nhung	01/12/2023	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
59	Lò Thị Xuyên	01/12/2023	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
60	Hoàng Thị Nga	01/08/2009	3,34		0,7			0,70			0,20	0,10	5,04	11.793.600	82.836	11.710.764	CK	
61	Lò Thị Xiển	15/04/2023	2,66		0,7			0,70					4,06	9.500.400	62.244	9.438.156	CK	
Cộng			143,67	0,85	37,80	96,96	38,56	17,60	2,48	8,51	2,30	0,10	346,35	810.462.978	3.634.762	772.431.072		

Phì Nhừ, ngày 01 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Nga

KẾ TOÁN



Hoàng Thị Nga

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thương

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
Đơn vị: Trường Mầm non Phì Nhừ

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PC LƯƠNG
Tháng 1 năm 2025

STT	Họ và tên	Thời gian tính hưởng phụ cấp thu hút	Tiền lương										Cộng hệ số	Tổng tiền lương	Các khoản phải trừ	Tổng tiền lương thực lĩnh	Hình thức thanh toán	Ghi chú
			Hệ số lương	Hệ số phụ cấp											10,5% BHXH, BHYT, BHTN			
				Chức vụ	Khu vực	PC ngành 70%	PC Thu hút	PC Lâu năm	PC Thâm niên	Hệ số PC thâm niên	Tổ trưởng	PC kế toán						
1	Mùa Thị Tênh	01/01/2025	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
2	Mùa Thị Súa	01/01/2025	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
3	Quảng Thị Khánh	01/01/2025	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
4	Vũ Thị My	01/01/2025	2,10		0,7	1,470	1,470						5,74	13.431.600	49.140	13.382.460	CK	
Cộng			8,40	-	2,80	5,88	5,88	-	-	-	-	-	22,96	53.726.400	196.560	51.662.520		

Phì Nhừ, ngày 01 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Nga

KẾ TOÁN



Hoàng Thị Nga

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thương

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PC LƯƠNG
Tháng 1 năm 2025

STT	Họ và tên	Thời gian tính hưởng phụ cấp thu hút	Tiền lương										Cộng hệ số	Tổng tiền lương	Các khoản phải trừ	Tổng tiền lương thực lĩnh	Hình thức thanh toán	Ghi chú	
			Hệ số lương	Hệ số phụ cấp											10,5% BHXH, BHYT, BHTN				
				Chức vụ	Khu vực	PC ngành 70%	PC Thu hút	PC Lâu năm	PC Thâm niên	Hệ số PC thâm niên	Tổ trưởng	PC kế toán							
1	Vàng Thị Ai	1/12/2024											5.970.510	1.572.480	4.398.030	CK			
2	Mùa Thị Di	1/12/2024											5.970.510	1.572.480	4.398.030	CK			
Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.941.020	3.144.960	8.796.060				

Phì Nhừ, ngày 01 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Nga

KẾ TOÁN



Hoàng Thị Nga

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thương